

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

### 1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Tổng hợp giữa niên độ quý 2 năm 2026 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



*(Signature)*  
Nguyễn Văn Tuệ

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Đà Nẵng, tháng 07 năm 2026**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| TÀI SẢN                                             | MS         | TM          | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>1.585.780.093.344</b> | <b>1.584.624.771.163</b>             |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>6.776.992.812</b>     | <b>6.302.038.780</b>                 |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 6.776.992.812            | 6.302.038.780                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                        | -                                    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>1.304.780.226.528</b> | <b>1.302.661.591.831</b>             |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 539.879.025.172          | 536.417.311.844                      |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 49.686.258.018           | 58.795.440.195                       |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | 5.4         | 163.718.760.000          | 164.992.000.000                      |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.5         | 565.931.755.212          | 556.892.411.666                      |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | 5.6         | (14.435.571.874)         | (14.435.571.874)                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>5.7</b>  | <b>219.385.305.414</b>   | <b>219.493.058.389</b>               |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 219.385.305.414          | 219.493.058.389                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                 | <b>150</b> |             | -                        | -                                    |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    | <b>160</b> |             | <b>54.837.568.590</b>    | <b>56.168.082.163</b>                |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 162        |             | 53.702.075.177           | 55.113.675.093                       |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163        | 5.14        | 1.135.493.413            | 1.054.407.070                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |             | <b>802.584.424.370</b>   | <b>838.546.147.094</b>               |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>30.000.000</b>        | <b>30.000.000</b>                    |
| 2. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | 5.5         | 30.000.000               | 30.000.000                           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>175.386.798.539</b>   | <b>194.684.128.824</b>               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | 5.8         | 155.105.860.935          | 166.215.534.492                      |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 331.513.052.658          | 334.207.994.311                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223        |             | (176.407.191.723)        | (167.992.459.819)                    |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | 5.9         | 20.280.937.604           | 28.468.594.332                       |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 25.906.571.212           | 33.901.571.212                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229        |             | (5.625.633.608)          | (5.432.976.880)                      |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                | <b>230</b> |             | -                        | -                                    |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> |             | -                        | -                                    |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   | <b>250</b> | <b>5.10</b> | <b>157.898.251.951</b>   | <b>158.245.157.040</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn      | 251        |             | 80.648.109.942           | 80.995.015.031                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        |             | 77.250.142.009           | 77.250.142.009                       |
| <b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>260</b> | <b>5.11</b> | <b>469.075.737.547</b>   | <b>485.363.127.504</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 261        |             | 440.000.000.000          | 445.192.580.000                      |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |             | 56.800.656.731           | 51.608.076.731                       |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264        |             | (27.724.919.184)         | (11.437.529.227)                     |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>270</b> |             | <b>193.636.333</b>       | <b>223.733.726</b>                   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        |             | 18.057.696               | 39.974.907                           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |             | 175.578.637              | 183.758.819                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)</b>            | <b>280</b> |             | <b>2.388.364.517.714</b> | <b>2.423.170.918.257</b>             |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| NGUỒN VỐN                                       | MS         | TM          | 30/06/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND<br>(Phân loại lại) |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.597.774.325.677</b> | <b>1.578.807.538.752</b>             |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.487.328.580.358</b> | <b>1.465.205.793.433</b>             |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 5.12        | 299.787.906.069          | 294.785.128.046                      |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 5.13        | 151.407.294.566          | 169.111.829.185                      |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                   | 313        |             | 993.867.100              | 993.867.100                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314        | 5.14        | 289.743.819              | 273.189.532                          |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 16.737.975.307           | 15.016.098.885                       |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 316        | 5.15        | 233.908.979.727          | 200.508.644.623                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 319        |             | -                        | 3.463.059                            |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 320        | 5.16        | 31.576.580.826           | 31.121.310.278                       |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 321        | 5.17        | 749.839.453.049          | 750.598.482.830                      |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 323        |             | 2.786.779.895            | 2.793.779.895                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>110.445.745.319</b>   | <b>113.601.745.319</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                   | 331        | 5.12        | 46.932.351.362           | 46.932.351.362                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn             | 332        | 5.13        | 8.742.072.242            | 8.742.072.242                        |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 5.17        | 54.771.321.715           | 57.927.321.715                       |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>790.590.192.037</b>   | <b>844.363.379.505</b>               |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>5.18</b> | <b>790.590.192.037</b>   | <b>844.363.379.505</b>               |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 904.329.530.000          | 904.329.530.000                      |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 904.329.530.000          | 904.329.530.000                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 2.035.198.453            | 2.035.198.453                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 6.340.505.143            | 6.340.505.143                        |
| 4. Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (85.679.712.989)         | (85.679.712.989)                     |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 11.985.555.466           | 11.985.555.466                       |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | (48.420.884.036)         | 5.352.303.432                        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 420a       |             | 5.352.303.432            | (58.224.749.013)                     |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 420b       |             | (53.773.187.468)         | 63.577.052.445                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400)   | <b>440</b> |             | <b>2.388.364.517.714</b> | <b>2.423.170.918.257</b>             |

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

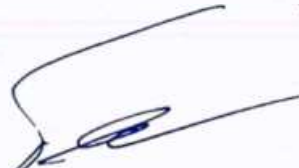
Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Giang Nam



Đỗ Thanh Kiệt



Nguyễn Anh Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

| CHỈ TIÊU                                                 | MS | TM  | Quý 2            |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|----------------------------------------------------------|----|-----|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                          |    |     | Năm 2026         | Năm 2025         | Năm 2026                           | Năm 2025         |
|                                                          |    |     | VND              | VND              | VND                                | VND              |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01 | 6.1 | 7.880.230.020    | 43.274.553.996   | 60.601.587.165                     | 71.957.611.595   |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 10 | 6.1 | 7.880.230.020    | 43.274.553.996   | 60.601.587.165                     | 71.957.611.595   |
| 4 Giá vốn hàng bán                                       | 11 | 6.2 | 9.060.214.217    | 48.638.395.223   | 54.886.054.707                     | 83.339.512.007   |
| 5 Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp dịch vụ               | 20 |     | (1.179.984.197)  | (5.363.841.227)  | 5.715.532.458                      | (11.381.900.412) |
| 6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý Bất động sản đầu tư | 21 |     | -                | -                | -                                  | -                |
| 7 Doanh thu hoạt động tài chính                          | 22 | 6.3 | 5.492.621.699    | 5.536.782.958    | 10.901.192.804                     | 11.022.134.912   |
| 8 Chi phí tài chính                                      | 23 | 6.3 | 36.368.242.079   | 35.370.990.537   | 57.602.680.989                     | 53.445.917.866   |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                | 24 |     | 19.948.334.670   | 24.901.726.304   | 41.182.773.580                     | 42.746.875.665   |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26 | 6.4 | 7.032.230.356    | 5.917.885.910    | 15.127.721.793                     | 12.771.079.532   |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 30 |     | (39.087.834.933) | (41.115.934.716) | (56.113.677.520)                   | (66.576.762.898) |
| 12 Thu nhập khác                                         | 31 |     | 1.409.056.743    | 64.446           | 2.515.405.083                      | 64.446           |
| 13 Chi phí khác                                          | 32 |     | 3.831.026        | 1.190.782.632    | 166.734.849                        | 1.351.628.701    |
| 14 Lợi nhuận khác                                        | 40 | 6.5 | 1.405.225.717    | (1.190.718.186)  | 2.348.670.234                      | (1.351.564.255)  |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 50 |     | (37.682.609.216) | (42.306.652.902) | (53.765.007.286)                   | (67.928.327.153) |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51 | 6.6 | -                | 854.853.728      | -                                  | 854.853.728      |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52 |     | 8.180.182        | -                | 8.180.182                          | -                |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60 |     | (37.690.789.398) | (43.161.506.630) | (53.773.187.468)                   | (68.783.180.881) |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70 | 6.7 | (459)            | (526)            | (655)                              | (838)            |

Người lập biểu



Nguyễn Giang Nam

Giám đốc tài chính



Đỗ Thanh Kiệt

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026  
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**CHỈ TIÊU****MS****Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này****Năm 2026****Năm 2025****VND****VND****I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:**

|                                                                                           |           |                         |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                            | <b>01</b> | <b>(37.690.789.398)</b> | <b>(67.928.327.153)</b> |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                       |           |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                         | 02        | 8.607.388.632           | 10.514.754.642          |
| - Các khoản dự phòng                                                                      | 03        | 16.287.389.957          | 9.788.440.627           |
| - Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 108.202.323             | 910.589.286             |
| - Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05        | (10.901.192.804)        | (10.946.995.254)        |
| - Chi phí đi vay                                                                          | 06        | 19.948.334.670          | 42.746.875.665          |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD</b>                                            | <b>08</b> | <b>(3.640.666.620)</b>  | <b>(14.914.662.187)</b> |
| - Tăng/Giảm các khoản phải thu                                                            | 09        | (7.736.187.890)         | 46.306.949.266          |
| - Tăng/Giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        | 454.658.064             | (23.417.704.934)        |
| - Tăng/Giảm các khoản phải trả                                                            | 11        | 18.389.882.279          | (25.914.642.097)        |
| - Tăng/Giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12        | 21.917.211              | 117.613.857             |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                   | 14        | -                       | (4.383.574)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 15        | -                       | (6.756.310.298)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16        |                         |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 17        | (4.420.261.193)         | (70.900.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> | <b>3.069.341.851</b>    | <b>(24.654.039.967)</b> |

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:**

|                                                                     |           |                      |                  |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------|------------------|
| 1 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 155.000.000          | -                |
| 2 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        | 1.273.240.000        | -                |
| 3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        | 604.285              | 3.765.008        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>30</b> | <b>1.428.844.285</b> | <b>3.765.008</b> |

**III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:**

|                                                         |           |                        |                       |
|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|
| 1 Tiền thu từ đi vay                                    | 33        | 180.250.000            | 42.404.139.245        |
| 2 Tiền trả nợ gốc vay                                   | 34        | (4.203.482.104)        | (16.165.378.736)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(4.023.232.104)</b> | <b>26.238.760.509</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> | <b>474.954.032</b>     | <b>1.588.485.550</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> | <b>6.302.038.780</b>   | <b>4.594.247.193</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | -                      | 12.288                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>6.776.992.812</b>   | <b>6.182.745.031</b>  |

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT

  
 Nguyễn Giang Nam

  
 Đỗ Thanh Khiết

  
 Nguyễn Anh Tuấn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính của Đà Nẵng: 344 Phan Châu Trinh, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2026 là 56 người (Tại ngày 31/12/2025 là 56 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2026, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

|                                                    | Tỷ lệ sở hữu (%) |            |
|----------------------------------------------------|------------------|------------|
|                                                    | 30/06/2026       | 01/01/2026 |
| <b>Công ty con</b>                                 |                  |            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4              | -                | 54,73      |
| Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1          | 100              | 100        |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương | 100              | 100        |
| <b>Đầu tư khác</b>                                 |                  |            |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3              | 5,41             | 5,41       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4              | 18,58            | -          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8              | 1,78             | 1,78       |
| Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO                   | 18,63            | -          |

Tỷ lệ về quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại các công ty con và công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các đơn vị này.

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Thông tin đối với các khoản đầu tư vào các công ty con :****1. Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1:**

Địa chỉ: Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**2. Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương**

Địa chỉ: Lô D19 Khu Đô thị mới Mỹ Thượng, Phường Mỹ Thượng, TP Huế

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Các đơn vị trực thuộc tại ngày 30/06/2026 bao gồm :**

| <b>Tên đơn vị</b>                                             | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khách sạn Xanh Đà Nẵng                                        | Số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng.                                                                                                                    |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh  | Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, thành phố Hồ Chí Minh                                                                                                           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc (*) | Ngày 12/07/2024, Phòng đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội thông báo đã chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam – Chi nhánh miền Bắc |

(\*) Chi nhánh đã tạm ngừng kinh doanh kể từ ngày 20/7/2024 theo Thông báo số 670 TB/VNECO-TH ngày 12/7/2024 của Tổng Công ty.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Các Biểu mẫu: B 01-DN; B 02-DN; B 03-DN; B 09-DN đã sử dụng để lập Báo cáo tài chính này được quy định tại các Thông tư nêu trên.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty tập trung phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và Ban điều hành luôn nỗ lực đảm bảo các kế hoạch này được thực hiện hiệu quả.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục triển khai các hợp đồng xây dựng, các dự án bất động sản và các hoạt động dịch vụ khác để bù đắp được cho hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.

Ban điều hành Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban điều hành tin tưởng rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

***Các khoản đầu tư khác:***

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

***Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

***Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 25       |
| Máy móc và thiết bị      | 03 - 10       |
| Phương tiện vận tải      | 04 - 10       |
| Tài sản cố định khác     | 03 - 10       |

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

***Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 01 đến 04 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

***Cho thuê tài sản******Cho thuê hoạt động***

**Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.**

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

***Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

***Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại******Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

***Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí trả trước khác***

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

***Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây dựng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu trong năm của Tổng Công ty bao gồm: Doanh thu bán bất động sản, doanh thu hợp đồng xây dựng, doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác.

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty nắm giữ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây lắp, hoạt động dịch vụ và các hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | 30/06/2026<br>VND    | 01/01/2026<br>VND    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 6.381.218.939        | 6.031.116.799        |
| Tiền gửi ngân hàng | 395.773.873          | 270.921.981          |
| <b>Tổng</b>        | <b>6.776.992.812</b> | <b>6.302.038.780</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.2. Phải thu khách hàng**

|                                         | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>539.879.025.172</b> | <b>536.417.311.844</b> |
| Các ban quản lý thuộc tập đoàn điện lực | 164.456.632.142        | 161.759.652.375        |
| Công ty Cổ phần điện Sài Gòn Gia Định   | 49.500.000.000         | 49.500.000.000         |
| Công ty TNHH Hưng Long                  | 77.000.000.000         | 77.000.000.000         |
| Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3        | 35.153.803.319         | 35.153.803.319         |
| Công ty cổ phần Năng Lượng VNECO        | 175.000.000.000        | 175.000.000.000        |
| Phải thu các đối tượng khác             | 38.768.589.711         | 38.003.856.150         |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>                             | <b>539.879.025.172</b> | <b>536.417.311.844</b> |

**5.3. Trả trước cho người bán**

|                                         | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>49.686.258.018</b> | <b>58.795.440.195</b> |
| Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng         | 25.493.022.727        | 25.493.022.727        |
| Phải thu các đối tượng khác             | 24.193.235.291        | 33.302.417.468        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>49.686.258.018</b> | <b>58.795.440.195</b> |

(\*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**5.4. Phải thu về cho vay**

|                             | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>             | <b>163.718.760.000</b> | <b>164.992.000.000</b> |
| Công ty TNHH Điện Gió Thuận | 150.918.760.000        | 152.192.000.000        |
| Nhiên Phong I               |                        |                        |
| Công ty cổ phần VNECO-RME   | 9.550.000.000          | 9.550.000.000          |
| Các đối tượng khác          | 3.250.000.000          | 3.250.000.000          |
| <b>Dài hạn</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Tổng</b>                 | <b>163.718.760.000</b> | <b>164.992.000.000</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.5. Phải thu khác**

|                                                | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dự phòng<br>VND        | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>565.931.755.212</b> | <b>(4.671.078.079)</b> | <b>556.892.411.666</b> | <b>(4.671.078.079)</b> |
| - Tạm ứng                                      | 58.158.798.441         | (4.671.078.079)        | 29.403.113.172         | (4.671.078.079)        |
| - Phải thu khác                                | 507.772.956.771        | -                      | 527.489.298.494        | -                      |
| Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong I      | 72.176.046.990         | -                      | 61.080.013.916         | -                      |
| Công ty Cổ phần Cấu trúc Doanh nghiệp Việt Nam | 386.977.067.905        | -                      | 450.692.667.905        | -                      |
| Phải thu khác                                  | 48.619.841.876         | -                      | 15.716.616.673         | -                      |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>30.000.000</b>      | <b>-</b>               | <b>30.000.000</b>      | <b>-</b>               |
| - Ký cược, ký quỹ                              | 30.000.000             | -                      | 30.000.000             | -                      |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>565.961.755.212</b> | <b>(4.671.078.079)</b> | <b>556.922.411.666</b> | <b>(4.671.078.079)</b> |

**5.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                                                                                             | Giá gốc<br>VND                           | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND                 | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                             |                                          |                                  |                                |                                  |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 14.435.571.874                           | -                                | 14.435.571.874                 | -                                |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                            |                                          |                                  |                                |                                  |
|                                                                                                             | <b>Quá hạn<br/>06 tháng - 01<br/>năm</b> | <b>Quá hạn<br/>01 - 02 năm</b>   | <b>Quá hạn<br/>02 - 03 năm</b> | <b>Quá hạn<br/>trên 03 năm</b>   |
| Ban QLDA Các công trình điện miền Nam - Xây lắp dZ 500kV Tân Uyên và đầu nối                                | -                                        | -                                | -                              | 3.803.898.217                    |
| Công ty TNHH Đạt Vĩnh Tiến                                                                                  | -                                        | -                                | -                              | 1.500.000.000                    |
| Hồ Văn Quang                                                                                                | -                                        | -                                | -                              | 1.950.380.150                    |
| Đối tượng khác                                                                                              | -                                        | -                                | -                              | 7.181.293.507                    |
| <b>Tổng</b>                                                                                                 | <b>-</b>                                 | <b>-</b>                         | <b>-</b>                       | <b>14.435.571.874</b>            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.7. Hàng tồn kho**

|                                                                                        | 30/06/2026             |                 | 01/01/2026             |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                                                                        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu                                                                  | 3.986.700              | -               | 3.986.700              | -               |
| Công cụ, dụng cụ                                                                       | 1.530.442.700          | -               | 1.530.442.700          | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh<br>dở dang công trình                                      | 217.847.093.286        | -               | 298.949.861.292        | -               |
| <i>Công trình ĐZ 220kV đấu nối<br/>Đã Điện gió Cà Mau 1 vào lưới<br/>điện Quốc Gia</i> | 79.152.913.618         | -               | 79.152.913.618         | -               |
| <i>Công trình TBA GIS 220kV DA<br/>Điện gió Cà Mau 1</i>                               | 28.085.940.778         | -               | 28.085.940.778         | -               |
| <i>Công trình khác</i>                                                                 | 8.214.361.431          | -               | 8.322.114.406          | -               |
| <i>Hàng hóa bất động sản</i>                                                           | 102.393.877.459        | -               | 102.393.877.459        | -               |
| <i>Hàng hóa</i>                                                                        | 3.782.728              | -               | 3.782.728              | -               |
| <b>Tổng</b>                                                                            | <b>219.385.305.414</b> | <b>-</b>        | <b>219.493.058.389</b> | <b>-</b>        |

**5.8. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | TSCĐ Hữu<br>hình khác | Tổng            |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| <u><i>Nguyên giá</i></u>      |                           |                      |                        |                       |                 |
| Tại ngày 01/01                | 74.220.099.384            | 228.615.890.184      | 30.493.128.606         | 878.876.137           | 334.207.994.311 |
| Giảm trong năm                | 1.831.760.000             | -                    | -                      | -                     | 2.694.941.653   |
| Thanh lý                      | 1.831.760.000             | 863.181.653          | -                      | -                     | 2.694.941.653   |
| Tại ngày 30/06                | 72.388.339.384            | 228.615.890.184      | 30.493.128.606         | 878.876.137           | 331.513.052.658 |
| <u><i>Hao mòn lũy kế</i></u>  |                           |                      |                        |                       |                 |
| Tại ngày 01/01                | 50.241.740.547            | 98.130.692.760       | 19.117.514.010         | 502.512.502           | 167.992.459.819 |
| Tăng trong năm                | 1.728.702.604             | 6.829.055.087        | 1.068.190.266          | -                     | 9.625.947.957   |
| Do trích khấu hao             | 1.728.702.604             | 6.829.055.087        | 1.068.190.266          | -                     | 9.625.947.957   |
| Giảm trong năm                | 348.034.400               | 863.181.653          | -                      | -                     | 1.211.216.053   |
| Thanh lý                      | 348.034.400               | 863.181.653          | -                      | -                     | 1.211.216.053   |
| Tại ngày 30/06                | 51.622.408.751            | 104.096.566.194      | 20.185.704.276         | 502.512.502           | 176.407.191.723 |
| <u><i>Giá trị còn lại</i></u> |                           |                      |                        |                       |                 |
| Tại ngày 01/01                | 23.978.358.837            | 130.485.197.424      | 11.375.614.596         | 376.363.635           | 166.215.534.492 |
| Tại ngày 30/06                | 20.765.930.633            | 124.519.323.990      | 10.307.424.330         | 376.363.635           | 155.105.860.935 |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.9. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền<br>sử dụng đất | Bản quyền bằng<br>sáng chế | Phần mềm tin<br>học | Tổng           |
|------------------------|----------------------|----------------------------|---------------------|----------------|
| <u>Nguyên giá</u>      |                      |                            |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 33.302.284.892       | 50.086.320                 | 549.200.000         | 33.901.571.212 |
| Tăng trong năm         | -                    | -                          | -                   | -              |
| Mua trong năm          | -                    | -                          | -                   | -              |
| Tặng khác              | -                    | -                          | -                   | -              |
| Giảm trong năm         | 7.995.000.000        | -                          | -                   | 7.995.000.000  |
| Tại ngày 30/06/2026    | 25.307.284.892       | 50.086.320                 | 549.200.000         | 25.906.571.212 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u>  |                      |                            |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 4.833.690.560        | 50.086.320                 | 549.200.000         | 5.432.976.880  |
| Tăng trong năm         | 192.656.728          | -                          | -                   | 192.656.728    |
| Giảm trong năm         | -                    | -                          | -                   | -              |
| Tại ngày 30/06/2026    | 5.026.347.288        | 50.086.320                 | 549.200.000         | 5.625.633.608  |
| <u>Giá trị còn lại</u> |                      |                            |                     |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 28.468.594.332       | -                          | -                   | 28.468.594.332 |
| Tại ngày 30/06/2026    | 20.280.937.604       | -                          | -                   | 20.280.937.604 |

**5.10. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                | 30/06/2026             |                           | 01/01/2026             |                           |
|------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang dài hạn | 80.648.109.942         | -                         | 80.995.015.031         | -                         |
| Khu đô thị mới Mỹ Thượng                       | 80.648.109.942         | -                         | 80.995.015.031         | -                         |
| Chi phí xây dựng                               | 77.250.142.009         | -                         | 77.250.142.009         | -                         |
| Dự án siêu thị Green Mart                      | 72.416.851.673         | -                         | 72.416.851.673         | -                         |
| Các dự án khác                                 | 4.833.290.336          | -                         | 4.833.290.336          | -                         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>157.898.251.951</b> | <b>-</b>                  | <b>158.245.157.040</b> | <b>-</b>                  |

**5.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào Công ty con

|                                              | 30/06/2026             |                         | 01/01/2026             |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Công ty Cổ phần Xây dựng<br>điện VNECO 4 (i) | -                      | -                       | 5.192.580.000          | (162.062.103)          |
| Công ty TNHH Điện gió<br>Thuận Nhiên Phong 1 | 440.000.000.000        | (24.851.609.773)        | 440.000.000.000        | (8.419.496.180)        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>440.000.000.000</b> | <b>(24.851.609.773)</b> | <b>445.192.580.000</b> | <b>(8.581.558.283)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                       | <b>415.148.390.227</b> |                         | <b>436.611.021.717</b> |                        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**Đầu tư khác**

|                                                   | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                   | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| <b>Đầu tư khác</b>                                | <b>56.800.656.731</b> | <b>(2.873.309.411)</b> | <b>51.608.076.731</b> | <b>(2.855.970.944)</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hời Xuân VNECO | 30.820.000.000        | (2.351.805.573)        | 30.820.000.000        | (2.351.805.573)        |
| Công ty Cổ phần Năng lượng                        | 18.633.980.000        | -                      | 18.833.980.000        | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (ii)        | 1.839.420.000         | (257.518.800)          | 1.639.420.000         | (257.518.800)          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (i)         | 5.192.580.000         | (17.338.467)           | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (iii)       | 310.868.571           | (246.646.571)          | 310.868.571           | (246.646.571)          |
| Khác                                              | 3.808.160             | -                      | 3.808.160             | -                      |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>56.800.656.731</b> | <b>(2.873.309.411)</b> | <b>51.608.076.731</b> | <b>(2.855.970.944)</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                            | <b>53.927.347.320</b> |                        | <b>48.752.105.787</b> |                        |

(i) Theo Nghị quyết số 01/NQ/HĐQT-VNECO4 ngày 06/02/2026, Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 10,28 tỷ đồng lên 30,28 tỷ đồng. Do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại VNECO4 bị giảm xuống còn 18,58%. Vì vậy, Tổng Công ty chấm dứt nghĩa vụ hợp nhất số liệu của VNECO4 và thực hiện phân loại lại khoản đầu tư này thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                    | 30/06/2026             |                        | 01/01/2026             |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ VND     | năng trả nợ VND        | Giá trị ghi sổ VND     | năng trả nợ VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    | <b>299.787.906.069</b> | <b>299.787.906.069</b> | <b>294.785.128.046</b> | <b>330.324.745.985</b> |
| Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi | 4.712.618.423          | 4.712.618.423          | 4.712.618.423          | 4.712.618.423          |
| Công ty CP Điện lực LICOGI 1                       | 23.066.416.825         | 23.066.416.825         | 24.112.345.669         | 59.651.963.608         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                    | 272.008.870.821        | 272.008.870.821        | 265.960.163.954        | 265.960.163.954        |
| <b>Dài hạn</b>                                     | <b>46.932.351.362</b>  | <b>46.932.351.362</b>  | <b>46.932.351.362</b>  | <b>46.932.351.362</b>  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường           | 38.262.170.907         | 38.262.170.907         | 38.262.170.907         | 38.262.170.907         |
| Các đối tượng khác                                 | 8.670.180.455          | 8.670.180.455          | 8.670.180.455          | 8.670.180.455          |
| <b>Tổng</b>                                        | <b>346.720.257.431</b> | <b>346.720.257.431</b> | <b>341.717.479.408</b> | <b>377.257.097.347</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

**5.13. Người mua trả tiền trước**

|                                                                 | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                 | <b>151.407.294.566</b> | <b>169.111.829.185</b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội | 99.820.774.248         | 99.820.774.248         |
| Ban QLDA các công trình điện miền Trung                         | 9.691.011.477          | 12.000.413.426         |
| Trần Văn Trện                                                   | -                      | 11.200.000.000         |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác                         | 41.895.508.841         | 46.090.641.511         |
| <b>Dài hạn</b>                                                  | <b>8.742.072.242</b>   | <b>8.742.072.242</b>   |
| Công ty Cổ phần Malblue                                         | 8.742.072.242          | 8.742.072.242          |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>160.149.366.808</b> | <b>177.853.901.427</b> |

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                  | 01/01/2026<br>VND    | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | 30/06/2026<br>VND    |
|----------------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>                  | <b>273.189.532</b>   | <b>52.373.336</b>               | <b>35.819.049</b>             | <b>289.743.819</b>   |
| Thuế giá trị gia tăng            | 266.701.394          | 52.373.336                      | 35.819.049                    | 283.255.681          |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 6.488.138            | -                               | -                             | 6.488.138            |
| <b>Phải thu</b>                  | <b>1.054.407.070</b> | <b>9.570.865</b>                | <b>90.657.208</b>             | <b>1.135.493.413</b> |
| Thuế giá trị gia tăng            | 9.570.865            | 9.570.865                       | -                             | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 1.042.026.166        | -                               | -                             | 1.042.026.166        |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 2.810.039            | -                               | 89.609.473                    | 92.419.512           |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | -                    | -                               | 1.047.735                     | 1.047.735            |

**5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay    | 211.800.294.171        | 161.931.915.365        |
| Trích trước chi phí công trình | 19.935.249.460         | 36.403.293.162         |
| Các khoản khác                 | 2.173.436.096          | 2.173.436.096          |
| <b>Tổng</b>                    | <b>233.908.979.727</b> | <b>200.508.644.623</b> |

**5.16. Phải trả khác**

|                                        | 30/06/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|
| Kinh phí công đoàn                     | 824.464.867           | 857.382.077                          |
| Bảo hiểm xã hội                        | 624.346.200           | 469.575.830                          |
| Phải trả, phải nộp khác                | 30.127.769.759        | 29.794.352.371                       |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 | 1.036.498.342         | 688.173.506                          |
| Công ty Cổ phần Malblue                | 3.182.119.024         | 2.395.379.652                        |
| Nguyễn Hồng Tấn                        | 800.000.000           | -                                    |
| Phạm Đỗ Minh Triết                     | 1.760.508.283         | 1.760.508.283                        |
| Đào Gia An                             | 1.821.250.685         | 1.427.107.397                        |
| Các khoản khác                         | 21.527.393.425        | 23.523.183.533                       |
| <b>Tổng</b>                            | <b>31.576.580.826</b> | <b>31.121.310.278</b>                |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**5.7. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                         | 30/06/2026             |                        | Trong năm              |                        | 01/01/2026             |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Giá trị                | Khả năng trả           | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Khả năng trả           |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>749.839.453.049</b> | <b>749.839.453.049</b> | <b>11.462.767.452</b>  | <b>12.221.797.233</b>  | <b>750.598.482.830</b> | <b>750.598.482.830</b> |
| Vay ngắn hạn                            |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| BIDV - CN Hải Vân                       | 287.036.334.184        | 287.036.334.184        | 11.200.000.000         | 350.482.820            | 276.186.817.004        | 276.186.817.004        |
| MSB - SGD                               | 9.726.565.864          | 9.726.565.864          | -                      | 646.997.288            | 10.373.563.152         | 10.373.563.152         |
| VP Bank - CN Hà Nội                     | 75.000.439.243         | 75.000.439.243         | -                      | 1.996                  | 75.000.441.239         | 75.000.441.239         |
| Vietin Bank - CN 4 HCM                  | 176.251.014.669        | 176.251.014.669        | -                      | -                      | 176.251.014.669        | 176.251.014.669        |
| Velotrade Management Company LTD        | 32.176.209.941         | 32.176.209.941         | 132.517.452            | 24.315.129             | 32.068.007.618         | 32.068.007.618         |
| Các đối tượng khác                      | 57.250.590.731         | 57.250.590.731         | 130.250.000            | -                      | 57.120.340.731         | 57.120.340.731         |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                  | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| BIDV - CN Hải Vân                       | 112.398.298.417        | 112.398.298.417        | -                      | 11.200.000.000         | 123.598.298.417        | 123.598.298.417        |
| <b>Vay dài hạn</b>                      | <b>54.771.321.715</b>  | <b>54.771.321.715</b>  | <b>50.000.000</b>      | <b>3.206.000.000</b>   | <b>57.927.321.715</b>  | <b>57.927.321.715</b>  |
| Ông Lê Minh Tâm                         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                      | -                      | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Các đối tượng khác                      | 34.771.321.715         | 34.771.321.715         | 50.000.000             | 3.206.000.000          | 37.927.321.715         | 37.927.321.715         |
| <b>Tổng vay ngắn và dài hạn</b>         | <b>804.610.774.764</b> | <b>804.610.774.764</b> | <b>11.512.767.452</b>  | <b>15.427.797.233</b>  | <b>808.525.804.545</b> | <b>808.525.804.545</b> |
| <b>Các khoản gốc và lãi vay quá hạn</b> |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| BIDV - CN Hải Vân                       | 399.434.632.601        | 90.636.773.222         | 490.071.405.823        | 399.785.115.421        | 37.800.169.424         | 437.585.284.845        |
| MSB - SGD                               | 9.726.565.864          | 4.142.494.966          | 13.869.060.830         | 10.373.563.152         | 2.778.901.759          | 13.152.464.911         |
| VP Bank - CN Hà Nội                     | 75.000.439.243         | 19.884.997.361         | 94.885.436.604         | 75.000.441.239         | 13.577.268.042         | 88.577.709.281         |
| Vietin Bank - CN 4 Hồ Chí Minh          | 176.251.014.669        | 61.163.928.893         | 237.414.943.562        | 176.251.014.669        | 49.123.914.515         | 225.374.929.184        |
| Velotrade Management Company Ltd        | 32.176.209.941         | 23.619.099.729         | 55.795.309.670         | 32.043.692.489         | 20.225.819.509         | 52.269.511.998         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>692.588.862.318</b> | <b>199.447.294.171</b> | <b>892.036.156.489</b> | <b>693.453.826.970</b> | <b>123.506.073.249</b> | <b>816.959.900.219</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**5.17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu****Biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Tổng             |
|---------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | 904.329.530.000              | 2.035.198.453           | 6.340.505.143              | (85.679.712.989) | 11.985.555.466           | (57.870.538.226)            | 781.140.537.847  |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                            | -                       | -                          | -                | -                        | 63.577.052.445              | 63.577.052.445   |
| Trích lập các quỹ   | -                            | -                       | -                          | -                | -                        | (354.210.787)               | (354.210.787)    |
| Tại ngày 31/12/2025 | 904.329.530.000              | 2.035.198.453           | 6.340.505.143              | (85.679.712.989) | 11.985.555.466           | 5.352.303.432               | 844.363.379.505  |
| Tại ngày 01/01/2026 | 904.329.530.000              | 2.035.198.453           | 6.340.505.143              | (85.679.712.989) | 11.985.555.466           | 5.352.303.432               | 844.363.379.505  |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                            | -                       | -                          | -                | -                        | (53.773.187.468)            | (53.773.187.468) |
| Tại ngày 30/06/2026 | 904.329.530.000              | 2.035.198.453           | 6.340.505.143              | (85.679.712.989) | 11.985.555.466           | (48.420.884.036)            | 790.590.192.037  |

**a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                 | 30/06/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông         | 820.552.330.000        | 820.552.330.000        |
| Cổ phiếu mua lại của chính mình | 83.777.200.000         | 83.777.200.000         |
| <b>Tổng</b>                     | <b>904.329.530.000</b> | <b>904.329.530.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**b. Cổ phiếu**

|                                                    | <b>Cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 90.432.953      | 90.432.953      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             | 90.432.953      | 90.432.953      |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 90.432.953      | 90.432.953      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                     | 8.377.720       | 8.377.720       |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 8.377.720       | 8.377.720       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    | 82.055.233      | 82.055.233      |
| Cổ phiếu phổ thông                                 | 82.055.233      | 82.055.233      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành<br>(đồng/cổ phiếu) | 10.000          | 10.000          |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>30/06/2026</b> | <b>01/01/2026</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| Vốn góp tại đầu năm              | 904.329.530.000   | 904.329.530.000   |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                 | -                 |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                 | -                 |
| Vốn góp tại cuối năm             | 904.329.530.000   | 904.329.530.000   |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | -                 | -                 |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG****6.1 Doanh thu**

|                                            | <b>Quý 2</b>         |                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                       |
|--------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|                                            | <b>Năm 2026</b>      | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2026</b>                           | <b>Năm 2025</b>       |
|                                            | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>            |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 429.331.804          | 2.142.453.792         | 1.315.125.651                             | 2.696.370.464         |
| Doanh thu hoạt động xây lắp                | 4.922.880.034        | 41.132.100.204        | 56.758.443.332                            | 69.261.241.131        |
| Doanh thu kinh doanh Bất động sản          | 2.528.018.182        | -                     | 2.528.018.182                             | -                     |
| <b>Tổng</b>                                | <b>7.880.230.020</b> | <b>43.274.553.996</b> | <b>60.601.587.165</b>                     | <b>71.957.611.595</b> |

**6.2 Giá vốn**

|                                          | <b>Quý 2</b>         |                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b> |                       |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
|                                          | <b>Năm 2026</b>      | <b>Năm 2025</b>       | <b>Năm 2026</b>                           | <b>Năm 2025</b>       |
|                                          | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>                                | <b>VND</b>            |
| Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 698.966.882          | 3.462.842.490         | 1.967.248.061                             | 4.385.530.134         |
| Giá vốn hoạt động xây lắp                | 6.063.392.652        | 45.175.552.733        | 50.620.951.963                            | 78.953.981.873        |
| Giá vốn kinh doanh Bất động sản          | 2.297.854.683        | -                     | 2.297.854.683                             | -                     |
| <b>Tổng</b>                              | <b>9.060.214.217</b> | <b>48.638.395.223</b> | <b>54.886.054.707</b>                     | <b>83.339.512.007</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**6.3 Doanh thu, chi phí hoạt động tài chính**

|                                             | Quý 2                   |                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                             | Năm 2026<br>VND         | Năm 2025<br>VND         | Năm 2026<br>VND                    | Năm 2025<br>VND         |
| <b><u>Doanh thu hoạt động tài chính</u></b> |                         |                         |                                    |                         |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 5.491.816.137           | 5.503.841.188           | 10.876.072.113                     | 10.946.995.254          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác          | 805.562                 | 32.941.770              | 25.120.691                         | 75.139.658              |
|                                             | <b>5.492.621.699</b>    | <b>5.536.782.958</b>    | <b>10.901.192.804</b>              | <b>11.022.134.912</b>   |
| <b><u>Chi phí hoạt động tài chính</u></b>   |                         |                         |                                    |                         |
| Lãi tiền vay                                | 19.948.334.670          | 24.901.726.304          | 41.182.773.580                     | 42.746.875.665          |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính         | 16.287.389.957          | 9.788.440.627           | 16.287.389.957                     | 9.788.440.627           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | 132.517.452             | 680.823.606             | 132.517.452                        | 910.601.574             |
|                                             | <b>36.368.242.079</b>   | <b>35.370.990.537</b>   | <b>57.602.680.989</b>              | <b>53.445.917.866</b>   |
| <b>Thu nhập tài chính thuần</b>             | <b>(30.875.620.380)</b> | <b>(29.834.207.579)</b> | <b>(46.701.488.185)</b>            | <b>(42.423.782.954)</b> |

**6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý 2                |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm 2026<br>VND      | Năm 2025<br>VND      | Năm 2026<br>VND                    | Năm 2025<br>VND       |
| <b>Chi phí quản lý</b>    | <b>7.032.230.356</b> | <b>5.917.885.910</b> | <b>15.127.721.793</b>              | <b>12.771.079.532</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.630.066.571        | 3.053.249.574        | 5.188.003.231                      | 4.655.896.249         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5.504.768            | 71.544.566           | 10.672.041                         | 113.057.327           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 4.317.488.901        | 2.255.099.543        | 8.255.367.342                      | 6.857.738.764         |
| Thuế phí và lệ phí        | 24.757.207           | 221.841.577          | 41.565.996                         | 344.846.031           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.770.636            | 79.166.241           | 25.966.263                         | 98.170.695            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 50.642.273           | 236.984.409          | 1.606.146.920                      | 701.370.466           |
| <b>Tổng</b>               | <b>7.032.230.356</b> | <b>5.917.885.910</b> | <b>15.127.721.793</b>              | <b>12.771.079.532</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**6.5 Thu nhập khác, chi phí khác**

|                                           | Quý 2                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------------------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                           | Năm 2026<br>VND      | Năm 2025<br>VND        | Năm 2026<br>VND                    | Năm 2025<br>VND        |
| <b>Thu nhập khác</b>                      |                      |                        |                                    |                        |
| Lãi thuần hoạt động thanh lý TSCĐ         | 9.090.909            | -                      | 712.183.491                        | -                      |
| Các khoản khác                            | 1.399.965.834        | 64.446                 | 1.803.221.592                      | 64.446                 |
| <b>Tổng</b>                               | <b>1.409.056.743</b> | <b>64.446</b>          | <b>2.515.405.083</b>               | <b>64.446</b>          |
| <b>Chi phí khác</b>                       |                      |                        |                                    |                        |
| Chi phí chậm nộp BHXH, thuế               | 3.831.026            | 1.186.343.876          | 7.555.138                          | 1.318.027.464          |
| Phạt vi phạm hợp đồng                     | -                    | -                      | 159.179.711                        | -                      |
| Chi phí khác                              | -                    | 4.438.756              | -                                  | 33.601.237             |
| <b>Tổng</b>                               | <b>3.831.026</b>     | <b>1.190.782.632</b>   | <b>166.734.849</b>                 | <b>1.351.628.701</b>   |
| <b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b> | <b>1.405.225.717</b> | <b>(1.190.718.186)</b> | <b>2.348.670.234</b>               | <b>(1.351.564.255)</b> |

**6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                                                             | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2026<br>VND | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                    | <b>(53.765.007.286)</b>               | <b>(67.928.327.153)</b>               |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:</b>                                      | <b>20.756.812.308</b>                 | <b>45.111.075.629</b>                 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành | 450.750.000                           | 696.000.000                           |
| Chi phí khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt mức 1,6 tỷ đồng               | 350.172.500                           | 350.172.500                           |
| Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP                | 19.948.334.670                        | 42.746.875.665                        |
| Chi phí không được trừ khác                                                 | 7.555.138                             | 1.318.027.464                         |
| <b>Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                             | <b>(33.008.194.978)</b>               | <b>(22.817.251.524)</b>               |
| Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp                                        | 20%                                   | 20%                                   |
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | -                                     | -                                     |
| Chi phí thuế TNDN truy thu các năm trước                                    | -                                     | 854.853.728                           |
| <b>Tổng</b>                                                                 | <b>-</b>                              | <b>854.853.728</b>                    |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                        | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2026<br>VND | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2025<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)                 | (53.765.007.286)                      | (67.928.327.153)                      |
| Các khoản điều chỉnh                                                   | -                                     | -                                     |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>                                       | -                                     | -                                     |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>                                       | -                                     | -                                     |
| Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông lớn sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (53.765.007.286)                      | (67.928.327.153)                      |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)           | 82.055.233                            | 82.055.233                            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                         | <b>(655)</b>                          | <b>(828)</b>                          |

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách Bên liên quan**

| STT | Các bên liên quan                                                                                                                  | Mối quan hệ       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4                                                                                              | Công ty con       |
| 2   | Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1                                                                                          | Công ty con       |
| 3   | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Nam Sông Hương                                                                                 | Công ty con       |
| 4   | Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng Lượng Vneco                                                                                         | Ảnh hưởng đáng kể |
| 5   | Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10                                                                                             | Ảnh hưởng đáng kể |
| 6   | Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8                                                                                              | Ảnh hưởng đáng kể |
| 7   | Công ty TNHH Vneco Miền Trung                                                                                                      | Ảnh hưởng đáng kể |
| 8   | Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng                                                                                       | Ảnh hưởng đáng kể |
| 9   | Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12                                                                                             | Ảnh hưởng đáng kể |
| 10  | Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á                                                                      | Ảnh hưởng đáng kể |
| 11  | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9                                                                                         | Ảnh hưởng đáng kể |
| 12  | Công ty TNHH Đầu tư VNECO                                                                                                          | Ảnh hưởng đáng kể |
| 13  | Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3                                                                                              | Ảnh hưởng đáng kể |
| 14  | Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | Ảnh hưởng đáng kể |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành bao gồm:*****Thù lao thành viên HĐQT***

| <b>Họ và tên</b>                                        | <b>Chức danh</b>  | <b>Lũy kế 6 tháng<br/>đầu năm 2026<br/>VND</b> | <b>Lũy kế 6 tháng<br/>đầu năm 2025<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Nguyễn Anh Tuấn ( <i>Tái bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> ) | Chủ tịch HĐQT     | 388.500.000                                    | 420.000.000                                    |
| Đào Ngọc Quỳnh ( <i>Tái bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> )  | Phó Chủ tịch HĐQT | 222.000.000                                    | 240.000.000                                    |
| Nguyễn Tịnh ( <i>Tái bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> )     | Thành viên HĐQT   | 42.000.000                                     | 42.000.000                                     |
| Đỗ Thanh Khiết ( <i>Bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> )      | Thành viên HĐQT   | 42.000.000                                     | -                                              |
| Trần Phi Hoàng ( <i>Bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> )      | Thành viên HĐQT   | 42.000.000                                     | -                                              |
| Trần Quang Cần ( <i>Miễn nhiệm ngày 08/12/2025</i> )    | Thành viên HĐQT   | -                                              | 42.000.000                                     |
| Phạm Phú Mai ( <i>Miễn nhiệm ngày 08/12/2025</i> )      | Phó Chủ tịch HĐQT | -                                              | 240.000.000                                    |
| <b>Tổng</b>                                             |                   | <b>736.500.000</b>                             | <b>984.000.000</b>                             |

***Thù lao Ban kiểm soát***

| <b>Họ và tên</b>                                          | <b>Chức danh</b> | <b>Lũy kế 6 tháng<br/>đầu năm 2026<br/>VND</b> | <b>Lũy kế 6 tháng<br/>đầu năm 2025<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Nguyễn Duy Lợi ( <i>Bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> )        | Trưởng BKS       | 138.750.000                                    | -                                              |
| Nguyễn Đức Thường ( <i>Tái bổ nhiệm 08/12/2025</i> )      | Thành viên BKS   | 24.000.000                                     | 24.000.000                                     |
| Nguyễn Thành Long ( <i>Bổ nhiệm ngày 08/12/2025</i> )     | Thành viên BKS   | 24.000.000                                     | -                                              |
| Nguyễn Thị Thanh Hà ( <i>Miễn nhiệm ngày 08/12/2025</i> ) | Trưởng BKS       | -                                              | 150.000.000                                    |
| Nguyễn Thị Như ( <i>Miễn nhiệm ngày 08/12/2025</i> )      | Thành viên BKS   | -                                              | 24.000.000                                     |
| <b>Tổng</b>                                               |                  | <b>186.750.000</b>                             | <b>198.000.000</b>                             |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

***Tiền lương của Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác***

| Họ và tên          | Chức danh          | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2026<br>VND | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2025<br>VND |
|--------------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nguyễn Tịnh        | Tổng Giám đốc      | 395.037.613                           | 414.377.447                           |
| Lê Văn Khôi        | Phó Tổng Giám đốc  | 227.131.588                           | 230.429.903                           |
| Trần Văn Huy       | Phó Tổng Giám đốc  | 214.771.841                           | 230.854.856                           |
| Phạm Hữu Minh Huy  | Phó Tổng Giám đốc  | 137.885.279                           | 230.274.515                           |
| Nguyễn Văn Quảng   | Phó Tổng Giám đốc  | 227.910.302                           | 244.749.688                           |
| Đỗ Ngọc Long       | Phó Tổng Giám đốc  | 60.000.000                            | 60.000.000                            |
| Đỗ Thanh Khiết     | Giám đốc Tài chính | 222.000.000                           | -                                     |
| Phạm Đỗ Minh Triết | Kế toán trưởng     | 166.450.271                           | 240.449.620                           |
| <b>Tổng</b>        |                    | <b>1.651.186.894</b>                  | <b>1.651.136.029</b>                  |

***Tiền lương và thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát:***

| Bên liên quan                                             | Tính chất giao dịch | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2026<br>VND | Lũy kế 6 tháng<br>đầu năm 2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lương và thù lao Hội đồng<br>Quản trị và Ban Kiểm soát    | Lương, thù lao      | 923.250.000                           | 1.182.000.000                         |
| Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và<br>người quản lý khác | Lương, thưởng       | 1.651.186.894                         | 1.651.136.029                         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

**Giao dịch với các bên liên quan**

|                                            | Mối quan hệ       | Tính chất giao dịch                | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025 VND | Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 VND |
|--------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Vay</b>                                 |                   |                                    |                                 |                                 |
| Đỗ Ngọc Long                               | Phó Tổng Giám đốc | Thu xếp vốn                        | 180.250.000                     | 6.743.029.720                   |
| Phạm Đỗ Minh Triết                         | Kế toán trưởng    | Thu xếp vốn                        | 130.250.000                     | 6.523.029.720                   |
|                                            |                   |                                    | 50.000.000                      | 220.000.000                     |
| <b>Thu tiền cho vay</b>                    |                   |                                    |                                 |                                 |
| Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1  | Công ty con       | Thu hồi tiền cho vay               | 1.273.240.000                   | -                               |
| <b>Bán hàng</b>                            |                   |                                    |                                 |                                 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO | Ảnh hưởng đáng kể | Cho thuê thiết bị                  | 1.273.240.000                   | -                               |
| <b>Mua hàng</b>                            |                   |                                    |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3      | Ảnh hưởng đáng kể | Giá trị xây lắp hoàn thành         | 629.629.630                     | 1.689.814.814                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4      | Công ty con (*)   | Giá trị xây lắp hoàn thành         | 629.629.630                     | 1.689.814.814                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12     | Ảnh hưởng đáng kể | Giá trị xây lắp hoàn thành         | 5.191.538.569                   | 7.949.679.800                   |
| Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung          | Ảnh hưởng đáng kể | Giá trị xây lắp hoàn thành         | 1.501.000.000                   | -                               |
| <b>Lãi cho vay và bán hàng trả chậm</b>    |                   |                                    |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3      | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm | 3.690.538.569                   | 6.401.245.917                   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8      | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm | -                               | 367.044.879                     |
| Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1  | Công ty con       | Lãi thu xếp vốn                    | -                               | 1.181.389.004                   |
| Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung          | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm | 10.874.782.603                  | 11.018.357.616                  |
| <b>Lãi vay</b>                             |                   |                                    |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12     | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm | -                               | 19.149.358                      |
| Đỗ Ngọc Long                               | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm | -                               | 21.900.335                      |
| Phạm Đỗ Minh Triết                         | Công ty con       | Lãi thu xếp vốn                    | 10.872.112.506                  | 10.943.230.246                  |
| <b>Thu nhập khác</b>                       |                   |                                    |                                 |                                 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10     | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn, bán hàng trả chậm | 2.670.097                       | 34.077.677                      |
| <b>Giao dịch trả nợ gốc vay</b>            |                   |                                    |                                 |                                 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                        | Ảnh hưởng đáng kể | Lãi thu xếp vốn                    | 871.640.051                     | 1.127.951.357                   |
| Phạm Đỗ Minh Triết                         | Phó Tổng Giám đốc | Lãi thu xếp vốn                    | 115.470.321                     | 115.470.321                     |
| <b>Tạm ứng</b>                             |                   |                                    |                                 |                                 |
| Đỗ Thanh Khiết                             | Kế toán trưởng    | Lãi thu xếp vốn                    | 756.169.730                     | 437.996.241                     |
| Đỗ Thanh Khiết                             | Ảnh hưởng đáng kể | Thanh lý VTTB, khác                | -                               | 574.484.795                     |
|                                            |                   |                                    | 1.399.965.834                   | -                               |
|                                            |                   |                                    | 1.399.965.834                   | -                               |
|                                            |                   |                                    | 3.206.000.000                   | 4.754.999.998                   |
|                                            |                   |                                    | -                               | 3.254.999.998                   |
|                                            |                   |                                    | 3.206.000.000                   | 1.500.000.000                   |
|                                            |                   |                                    | 25.050.000.000                  | -                               |
|                                            |                   |                                    | 24.850.000.000                  | -                               |
|                                            |                   |                                    | 200.000.000                     | -                               |





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/06/2026

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

| Mối quan hệ                                                   | 30/06/2026     | 01/01/2026     |
|---------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Phải trả người bán</b>                                     |                |                |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>                            |                |                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3                         | 58.167.395.112 | 58.661.970.482 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4                         | 49.497.214.657 | 49.991.790.027 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8                         | 6.904.071.150  | 8.172.991.150  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12                        | 19.238.320.116 | 18.368.975.486 |
| Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung                             | 42.160.000     | 42.160.000     |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO                    | 17.020.911.326 | 17.090.911.326 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9                    | 1.343.458.049  | 1.368.458.049  |
|                                                               | 4.943.571.419  | 4.943.571.419  |
|                                                               | 4.722.597      | 4.722.597      |
| <b>Phải trả người bán dài hạn</b>                             |                |                |
| Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1                     | 8.670.180.455  | 8.670.180.455  |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO                    | 5.923.753.440  | 5.923.753.440  |
|                                                               | 2.746.427.015  | 2.746.427.015  |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                               |                |                |
| <i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>                      |                |                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4                         | 7.540.000.000  | 7.540.000.000  |
| Công ty TNHH TMDV Đầu tư và Phát triển năng lượng sạch Châu Á | 7.540.000.000  | 7.540.000.000  |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính</b>                               |                |                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12                        | 1.340.000.000  | 1.340.000.000  |
| Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng                  | 6.200.000.000  | 6.200.000.000  |
| Phạm Hữu Minh Huy                                             |                |                |
| Đỗ Ngọc Long                                                  |                |                |
| Phạm Đỗ Minh Triết                                            |                |                |
| <b>Phải trả khác</b>                                          |                |                |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12                        | 15.666.441.787 | 18.692.191.787 |
| Đỗ Ngọc Long                                                  | 2.217.662.067  | 2.217.662.067  |
|                                                               | 2.800.000.000  | 2.800.000.000  |
|                                                               | 195.500.000    | 195.500.000    |
|                                                               | 10.453.279.720 | 10.323.029.720 |
|                                                               | -              | 3.156.000.000  |
|                                                               | 4.707.894.097  | 3.836.254.046  |
|                                                               | 1.036.498.342  | 921.028.021    |
|                                                               | 1.910.887.472  | 1.154.717.742  |
|                                                               | 1.760.508.283  | 1.760.508.283  |



## 7.2 Báo cáo Bộ phận

**Báo cáo kết quả bộ phận**

| <b>Quý 2/2026</b>             | <b>Xây lắp</b>         | <b>Bất động sản</b> | <b>Kinh doanh khác</b> | <b>Tổng</b>             |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu                     | 4.922.880.034          | 2.528.018.182       | 429.331.804            | 7.880.230.020           |
| Giá vốn                       | 6.063.392.652          | 2.297.854.683       | 698.966.882            | 9.060.214.217           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>(1.140.512.618)</b> | <b>230.163.499</b>  | <b>(269.635.078)</b>   | <b>(1.179.984.197)</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính |                        |                     |                        | 5.492.621.699           |
| Chi phí tài chính             |                        |                     |                        | (36.368.242.079)        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  |                        |                     |                        | (7.032.230.356)         |
| Thu nhập khác                 |                        |                     |                        | 1.405.225.717           |
| Thuế TNDN hoãn lại            |                        |                     |                        | (8.180.182)             |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>    |                        |                     |                        | <b>(37.690.789.398)</b> |

| <b>Quý 2/2025</b>             | <b>Xây lắp</b>         | <b>Bất động sản</b> | <b>Kinh doanh khác</b> | <b>Tổng</b>             |
|-------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------|
| Doanh thu                     | 41.132.100.204         | -                   | 2.142.453.792          | 43.274.553.996          |
| Giá vốn                       | 45.175.552.733         | -                   | 3.462.842.490          | 48.638.395.223          |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>(4.043.452.529)</b> | <b>-</b>            | <b>(1.320.388.698)</b> | <b>(5.363.841.227)</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính |                        |                     |                        | 5.536.782.958           |
| Chi phí tài chính             |                        |                     |                        | (35.370.990.537)        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  |                        |                     |                        | (5.917.885.910)         |
| Thu nhập khác                 |                        |                     |                        | (1.190.718.186)         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   |                        |                     |                        | (854.853.728)           |
| <b>Lợi nhuận trong năm</b>    |                        |                     |                        | <b>(43.161.506.630)</b> |

**Tài sản và nợ bộ phận**

| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>  | <b>Xây lắp</b>         | <b>Bất động sản</b>    | <b>Kinh doanh khác</b> | <b>Tổng</b>              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận             | 316.436.961.746        | 213.691.483.866        | 363.828.212.382        | 893.956.657.994          |
| Tài sản không phân bổ       |                        |                        |                        | 1.529.214.260.263        |
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>316.436.961.746</b> | <b>213.691.483.866</b> | <b>363.828.212.382</b> | <b>2.423.170.918.257</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 879.353.149.230        | 206.485.645.862        | 115.179.179.049        | 1.201.017.974.141        |
| Nợ phải trả không phân bổ   |                        |                        |                        | 396.756.351.536          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>     | <b>879.353.149.230</b> | <b>206.485.645.862</b> | <b>115.179.179.049</b> | <b>1.597.774.325.677</b> |

| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>  | <b>Xây lắp</b>         | <b>Bất động sản</b>    | <b>Kinh doanh khác</b> | <b>Tổng</b>              |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tài sản bộ phận             | 311.167.464.280        | 290.581.861.734        | 371.258.181.372        | 973.007.507.386          |
| Tài sản không phân bổ       |                        |                        |                        | 1.450.163.410.871        |
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>311.167.464.280</b> | <b>290.581.861.734</b> | <b>371.258.181.372</b> | <b>2.423.170.918.257</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 885.840.212.970        | 168.352.000.000        | 93.617.297.359         | 1.147.809.510.329        |
| Nợ phải trả không phân bổ   |                        |                        |                        | 430.998.028.423          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>     | <b>885.840.212.970</b> | <b>168.352.000.000</b> | <b>93.617.297.359</b>  | <b>1.578.807.538.752</b> |

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Giang Nam



Đỗ Thanh Khiết



Nguyễn Anh Tuấn



## GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam xin giải trình các nội dung sau:

1. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026 lỗ 37.690.789.398 đồng, số lỗ giảm 5.470.717.232 đồng so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

*ĐVT: triệu đồng*

| TT  | Chỉ tiêu                            | Q2/2026  | Q2/2025  | +/-         | %           |
|-----|-------------------------------------|----------|----------|-------------|-------------|
| (1) | (2)                                 | (3)      | (4)      | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)/(4) |
| 1   | Doanh thu thuần về BH và CCDV       | 7.880    | 43.275   | (35.395)    | (81,8)%     |
| 2   | Lợi nhuận gộp về BH và CCDV         | (1.180)  | (5.364)  | 4.184       | 78%         |
| 3   | Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính | (30.876) | (29.834) | (1.042)     | 3.5%        |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                  | (37.691) | (43.162) | 5.471       | 12.7%       |

Quý II/2026, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 7.880 triệu đồng, giảm 35.395 triệu đồng, tương đương giảm 81,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh ghi nhận sự cải thiện về giá vốn, qua đó lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ còn lỗ 1.180 triệu đồng, trong khi cùng kỳ năm 2025 lỗ 5.364 triệu đồng (tương ứng mức giảm lỗ gộp là 4.184 triệu đồng).

Bên cạnh đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính ghi nhận âm 30.876 triệu đồng, mức lỗ tăng thêm 1.042 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính phát sinh trong kỳ vẫn duy trì ở mức cao đạt 36.368 triệu đồng (trong đó riêng chi phí lãi vay chiếm 19.948 triệu đồng).

⇒⇒ Mặc dù doanh thu sụt giảm và chi phí tài chính duy trì ở mức cao, nhưng việc quản lý và tiết giảm đáng kể giá vốn hàng bán giúp thu hẹp khoản lỗ gộp đã góp phần bù đắp một phần các chi phí phát sinh trong kỳ. Qua đó làm cho số lỗ sau thuế TNDN Quý II/2026 trên BCTC đạt 37.691 triệu đồng, cải thiện (giảm lỗ) 5.471 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025, tương đương mức giảm lỗ 12,7%.

2. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 lỗ 53.773.187.468 đồng, số lỗ giảm 15.009.993.413 đồng so với cùng kỳ năm 2025, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

*ĐVT: triệu đồng*

| TT  | Chỉ tiêu                            | 6 tháng đầu năm 2026 | 6 tháng đầu năm 2025 | +/-         | %           |
|-----|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------|-------------|
| (1) | (2)                                 | (3)                  | (4)                  | (5)=(3)-(4) | (6)=(5)/(4) |
| 1   | Doanh thu thuần về BH và CCDV       | 60.602               | 71.958               | (11.356)    | (15,8)%     |
| 2   | Lợi nhuận gộp về BH và CCDV         | 5.716                | (11.382)             | 17.098      | 150,2%      |
| 3   | Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính | (46.701)             | (42.424)             | (4.277)     | 10,1%       |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                  | (53.773)             | (68.783)             | 15.010      | 21,8%       |

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 60.602 triệu đồng, giảm 11.356 triệu đồng, tương đương giảm 15,8% so với cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán trong kỳ đã được tiết giảm rất mạnh, giúp lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận lãi 5.716 triệu đồng, cải thiện tích cực so với mức lỗ 11.382 triệu đồng của cùng kỳ năm 2025 (tương ứng mức tăng 17.098 triệu đồng).

Bên cạnh đó, lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính ghi nhận lỗ 46.701 triệu đồng, mức lỗ tăng thêm 4.277 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tài chính phát sinh lũy kế vẫn duy trì ở mức cao, đạt 57.603 triệu đồng; trong đó, mặc dù chi phí lãi vay (41.183 triệu đồng) đã được tiết giảm nhẹ so với cùng kỳ, nhưng chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính trong kỳ lại lên tới 16.287 triệu đồng, tăng mạnh 6.499 triệu đồng so với số trích lập của cùng kỳ năm trước, qua đó làm gia tăng chi phí tài chính.

⇒> Việc quản lý tốt giá vốn hàng bán giúp hoạt động kinh doanh chính chuyển từ lỗ gộp sang có lãi gộp, qua đó bù đắp một phần cho gánh nặng chi phí tài chính (đặc biệt là chi phí lãi vay và trích lập dự phòng). Điều này làm cho số lỗ sau thuế TNDN Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026 trên BCTC đạt 53.773 triệu đồng, cải thiện (giảm lỗ) 15.010 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2025, tương đương mức giảm lỗ 21,8%.

Người lập



Nguyễn Giang Nam

Giám đốc tài chính



Đỗ Thanh Khiết

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Anh Tuấn